TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01**/2021/HNGĐ-PT
Ngày 06-01-2021
V/v tranh chấp*: "Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Ông Ngô Hà Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLPT- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thùy N**, sinh năm: 1977; Trú tại: Tổ 1, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phạm Lý H** - Luật sư văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Phan Quang D**, sinh năm: 1956; Trú tại: Tổ 1, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Lê Hữu P** - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty R. Địa chỉ: Lô B, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng (vắng mặt).

3.2. Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận S, TP. Đà Nẵng Địa chỉ: Số Z, quận S, TP. Đà Nẵng (có đơn xét xử vắng mặt).

3.3. Hội nông dân quận S. Địa chỉ: Số F, quận S, TP. Đà Nẵng (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Thùy N - Là nguyên đơn.

Ông Phan Quang D - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

**** Nguyên đơn bà Trần Thị Thùy N trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Phan Quang D xây dựng gia đình với nhau vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, TP. Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống một thời gian sau đó chuyển về sống tại địa chỉ: Tổ 1, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng cho đến nay. Trong quá trình chung sống, ngay sau khi kết hôn vào năm 1999 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vả nhau. Mâu thuẫn kéo dài không giải quyết được làm cho đời sống hôn nhân ngày càng trầm trọng. Nay tôi xác định tình cảm của tôi đối với ông D không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chồng tôi là ông Phan Quang D.

+ Về quan hệ con chung: Tôi và ông Phan Quang D có 01 con chung là: Phan Thị Thu T, sinh ngày: 12/5/1999. Con chung Phan Thị Thu T đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về quan hệ tài sản chung: Tôi xác định vợ chồng tôi có tài sản chung là: 01 nhà và đất tại địa chỉ: Tổ 1, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng. Ly hôn, tôi có nguyện vọng chia 1/2 theo quy định pháp luật. Tôi sẽ nhận nhà và thối trả cho ông D 50% giá trị nhà và đất. Về giá trị nhà và đất thì tôi thống nhất giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 26/5/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTC là 2.493.360.360 đồng.

+ Về nợ chung: Tôi xác định vợ chồng tôi có nợ ngân hành chính sách xã hội quận S số tiền 50.000.00 đồng gốc và lãi phát sinh; Hội nông dân quận S số tiền

20.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tôi yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ khi ly hôn. Đối với khoản nợ mà ông D nộp cho Tòa án là Thông báo thu hồi nợ của Công ty R, trong đó thể hiện việc ông D có vay mượn của Công ty R số tiền là 170.000.000 đồng thì tôi không đồng ý với khoản nợ này. Vì thực tế tôi không biết ông D vay số tiền trên và tôi cũng không kí vào Giấy mượn tiền của Công ty R, nên tôi không có nghĩa vụ cùng ông D trả số tiền này.

**** Bị đơn ông Phan Quang D trình bày:***

+ Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn tôi thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do bà N có quan hệ tình cảm với người khác, nên tôi cũng thống nhất thuận tình ly hôn với bà Trần Thị Thùy N.

+ Về quan hệ con chung: Tôi và bà Trần Thị Thùy N xác định có 01 con chung là: Phan Thị Thu T , sinh ngày: 12/5/1999. Con chung Phan Thị T đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Tôi và bà N có đứng tên chung 01 tài sản là: Nhà và đất tại địa chỉ: Tổ 1, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng.

Tôi đã dùng nguồn tiền riêng của mình để mua căn nhà trên thể hiện qua việc tôi bán chiếc xe tải được 60.000.000 đồng, sau đó tôi cùng bà N vào TP. HCM lập nghiệp, tôi dùng tiền của tôi mua căn nhà ở quận 12, TP HCM. Vì tôi và bà N đã kết hôn nên tôi mới đưa bà N vào trong Hợp đồng mua bán nhà. Ngày 02/4/2004, vợ chồng tôi bán căn nhà ở quận 12, TP HCM cho ông Đỗ Đăng H được 70.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng về lại Đà Nẵng sinh sống, đến ngày 10/6/2004 thì vợ chồng tôi mua nhà và đất trên với giá là 50.000.000 đồng từ số tiền bán căn nhà ở quận 12, TP HCM.

Đối với nguyện vọng của bà N về việc chia 1/2 giá trị tài sản trên thì tôi không đồng ý. Vì đây là tài sản hình thành từ việc tôi bán các tài sản riêng mà có, bà N không có bất kì đóng góp gì đối với tài sản này. Nếu chia tài sản này thì tôi phải được chia phần nhiều hơn. Tôi đề nghị chia tài sản trên theo tỉ lệ 80-20. Tôi sẽ nhận nhà và thối lại cho bà N 20% giá trị tài sản trên. Về giá trị nhà và đất thì tôi thống nhất giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 26/5/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTC là 2.493.360.360 đồng.

+ Về nợ chung: Trong quá trình chung sống với bà N thì tôi có vay mượn của Công ty R số tiền là 170.000.000 đồng. Tôi đã trả được 34.000.000 đồng, còn nợ lại Công ty 136.000.000 đồng. Số tiền này mục đích vay là để sữa chữa nhà sau bảo, làm cửa kính và mua máy điều hòa làm cửa hiệu tóc, mua ti vi, máy giặt và đưa mẹ bà N đi khám bệnh ở Sài Gòn. Do đó tôi đề nghị Tòa án chia đôi khoản nợ này mỗi người phải

trả cho Công ty R số tiền 68.000.000 đồng. Tôi sẽ trả cho Công ty số tiền trên và bà N phải trả cho tôi số tiền 68.000.000 đồng**.**

Đối với việc bà N nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền: 50.455.672 đồng, trong đó nợ gốc là: 50.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 21/9/2020 là: 455.672 đồng và Hội nông dân số tiền: 20.600.000 đồng. Trong đó tiền vay: 20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/12/2020 là 600.000 đồng thì tôi không biết về những khoản nợ trên. Tôi không nhận tiền và cũng không kí vào bất kì hợp đồng vay nào, tôi không chấp nhận đây là khoản nợ chung mà là khoản nợ riêng của bà N. Do đó tôi không đồng ý trả nợ.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty R trình bày ý kiến:***

Ông Phan Quang D trước đây là nhân viên lái xe của Công ty chúng tôi, từ ngày 14/10/2015 đến ngày 17/5/2018 ông D có vay của Công ty số tiền: 170.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 14/10/2015 vay số tiền: 50.000.000 đồng

+ Ngày 15/02/2016 vay số tiền: 30.000.000 đồng

+ Ngày 17/4/2017 vay số tiền: 30.000.000 đồng

+ Ngày 10/02/2018 vay số tiền: 20.000.000 đồng

+ Ngày 17/5/2018 vay số tiền: 40.000.000 đồng

Theo như Công ty được biết thì ông D vay với mục đích là sữa chữa nhà cửa và mua sắm vật dụng trong gia đình. Khi vay ông D có cam kết trả dần theo lương mỗi tháng là 1.000.000 đồng, đến nay ông D đã trả được 34.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông D nợ Công ty R là 136.000.000 đồng. Nay Công ty R yêu cầu ông D phải trả một lần toàn bộ số tiền trên là: 136.000.000 đồng. Công ty không yêu cầu tính lãi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Hội nông dân quận S trình bày ý kiến:***

Ngày 18/7/2019 bà N có làm đơn đề nghị vay vốn với số tiền: 20.000.000 đồng kèm phương án sử dụng nguồn vốn vay và gửi cho quỹ hỗ trợ nông dân phường A. Qua xem xét về phương án và khảo sát tại địa phương, cụ thể là tại địa chỉ: Tổ 1, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng là nơi bà N đang sinh sống thì thường trực hội nông dân phường xét thấy phương án vay vốn và mục đích sử dụng vốn là đúng với đơn đề nghị. Hội nông dân phường đã đề nghị lên Hội nông dân quận S cho bà N vay 20.000.000 đồng. Đến ngày 18/9/2020 tại phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn quận S đã ký phương án cho bà N vay số tiền 20.000.000 đồng và bà N đã nhận đủ số tiền trên. Trong hợp đồng nêu rõ lãi suất vay là 0,5%/tháng và 3

tháng bà N phải đóng lãi 1 lần về Hội nông dân phường A. Ngày 19/12/2019 bà N đã trả lãi đúng hẹn lần 1, ngày 19/3/2020 bà N đã trả lãi đúng hẹn lần 2, ngày 19/6/2020 bà N không trả lãi đúng hẹn tuy nhiên đến ngày 19/7/2020 bà N đã trả số tiền lãi lần 3. Hiện nay bà N nộp đơn yêu cầu Tòa án để ly hôn với chồng là ông Phan Quang D thì Hội nông dân quận S yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả một lần toàn bộ số tiền vay và lãi phát sinh tính đến ngày 19/12/2020 là: 20.600.000 đồng. Trong đó tiền vay: 20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/12/2020 là 600.000 đồng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng chính sách xã hội trong bản tự khai ngày 21/9/2020 trình bày:***

Ngày 09/11/2019 bà Trần Thị Thùy N có kí kết với Ngân hàng chính sách xã hội hợp đồng tín dụng số: 1572/2019/HĐ-TD để vay số tiền: 50.000.000 đồng. Mục đích là hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 1 người, thời hạn cho vay là: 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/11/2024. Lãi suất cho vay là: 7,92%/năm, lãi suất quá hạn là: 10,2960%/năm. Lãi tiền vay được tính kể từ ngày bên vay nhận khoản vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc. Tiền lãi được Bên cho vay thu hàng tháng kể từ sau tháng nhận khoản vay đầu tiên, tiền lãi được tính trên số dư nợ thực tế. Tiền lãi tháng nếu chưa thu được thì chuyển sang thu vào tháng kế tiếp sau đó.Tính đến ngày 21/9/2020 thì bà N còn nợ Ngân hàng chính sách số tiền: 50.455.672 đồng, trong đó nợ gốc là: 50.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 21/9/2020 là: 455.672 đồng. Nay bà N nộp đơn yêu cầu Tòa án cho ly hôn với chồng là ông Phan Quang D thì Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu Tòa án buộc bà N trả một lần toàn bộ số tiền: 50.455.672 đồng, trong đó nợ gốc là: 50.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 21/9/2020 là: 455.672 đồng.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30, 33, 34, 37, 51, 55, 59 và 62 Luật hôn nhân gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Trần Thị Thùy N đối với ông Phan Quang D.

Tuyên xử**:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận yêu cầu thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Thùy N với ông Phan Quang D *(Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Thùy N*

đối với ông Phan Quang D nên giấy chứng nhận kết hôn hôn số 102 do UBND phường T, quận T, TP Đà Nẵng cấp ngày 12/11/1998 không còn giá trị pháp lý)

2. Về tài sản chung**:** Giao cho ông Phan Quang D được toàn quyền sở hữu và sử dụng ngôi nhà và đất tại thửa đất số 446, tờ bản đồ 20, phường A, quận S, đã được UBND quận S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AD 260266, cấp ngày 03/11/2005. Ông D có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

- Buộc ông Phan Quang D có trách nhiệm thối trả lại cho bà Trần Thị Thùy N số tiền 997.344.144đồng.

3. Về nợ chung:

- Buộc ông D, bà N phải trả cho Công ty R số tiền nợ 136.000.000 đồng, chia phần mỗi người phải chịu 68.000.000 đồng.

- Buộc ông D, bà N phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội quận S số tiền: 50.455.672 đồng; chia phần mỗi người 25.227.836 đồng.

Kể từ ngày 22/9/2020 bà N, ông D còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 1572/2019/HĐ-TD ngày 09/11/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Buộc ông D, bà N phải trả cho Hội nông dân quận S: 20.600.000 đồng; chia phần mỗi người :10.300.000 đồng.

4. Chi phí định giá tài sản: 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* bà N và ông D phải chịu theo tỉ lệ tài sản chia được nhận, cụ thể: Bà N phải chịu là 4.000.000 đồng, ông D phải chịu 6.000.000 đồng. Do bà N đã nộp tạm ứng phí định giá tài sản 10.000.000 đồng, nên ông D phải hoàn trả cho bà N số tiền 6.000.000 đồng.

5. Án phí HNGĐ-ST: Bà Trần Thị Thùy N phải chịu 42.220.324 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.800.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu số 0008304 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Số tiền còn lại buộc bà N tiếp tục nộp là 39.420.324 đồng.

Ông Phan Quang D được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2020, nguyên đơn bà Trần Thị Thùy N kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại bản án sơ thẩm theo hướng: Chia đôi tài sản chung là giá trị nhà và đất tại Tổ 1, phường A, quận S và xác định khoản nợ đối với Công ty R là nợ riêng của ông Phan Quang D, ông D phải có trách nhiệm trả khoản tiền này. Ngày 30/9/2020, bị đơn ông Phan Quang D có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm**:** Nguyên đơn bà Trần Thị Thùy N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, bị đơn ông Phan Quang D chỉ kháng cáo về việc chia tài sản chung theo hướng ông nhận nhà và đất tương đương 80% giá trị nhà và đất và trích trả cho bà N 20% giá trị nhà và đất. Đối với nợ do bà N vay của Ngân hàng chính sách xã hội và Hội nông dân quận S là nợ riêng của bà N, ông không đồng ý trả nợ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, giải quyết vụ án theo hướng:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thùy N về việc đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại tỉ lệ phân chia tài sản chung vợ chồng là 50/50; xác định khoản nợ đối với công ty R là 136.000.000đ là nợ riêng của ông Phan Quang D.

Không chấp nhận kháng cáo của ông D đề nghị cấp phúc thẩm xác định tỉ lệ phân chia tài sản chung, theo đó ông được chia 80%, bà N được chia 20%; Xác định khoản đối với ngân hàng chính sách, Hội nông dân là khoản nợ riêng của bà N.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Quang D, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sở thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 21/9//2020 của TAND quận S, TP Đà Nẵng, ông D được chia tài sản chung vợ chồng theo tỉ lệ 70%, bà N được chia 30%. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá ngày 26/5/2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giá BTC đối với nhà đất là 2.493.360.360 để phân chia theo tỉ lệ trên.

Do ông D được sở hữu sử dụng nhà đất tại địa chỉ Tổ 1, phường A, quận S, TP Đà Nẵng nên ông D phải thối trả 30% giá trị tài sản cho bà N.

Đối với các khoản nợ chung sau khi tuyên các bên phải cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ, bản án phúc thẩm cần giao trách nhiệm cho ông D đứng ra trả nợ cho công ty R; còn bà N chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách và Hội nông dân. Việc chênh lệch nghĩa vụ trả nợ giữa các bên cần được khấu trừ vào việc thối trả giá trị tài sản chung để thuận lợi cho công tác thi hành án sau này. Do tỉ lệ phân chia

tài sản được xác định lại nên án phí, chi phí tố tụng phải được sửa theo tỉ lệ phân chia cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 21/9/2020, trong hạn luật định ngày 27/9/2020 bị đơn ông Phan Quang D kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 01/10/2020 nguyên đơn bà Trần Thị Thùy N có đơn kháng cáo một phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D xác định ông chỉ kháng cáo về tỉ lệ chia tài sản chung và xác định khoản nợ vay của bà N đối với Ngân hàng chính sách xã hội và Hội nông dân quận S là khoản nợ riêng của bà N, nên HĐXX phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân, quyết định về quan hệ hôn nhân tại bản án hôn nhân gia đình thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân quận S, TP Đà Nẵng thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thùy N về việc chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50, còn ông Phan Quang D kháng cáo chia theo tỷ lệ 80/20 (ông được chia 80%, thối trả giá trị cho bà N 20 %) thấy:

Trước hết, HĐXX làm rõ về nguồn gốc hình thành tài sản chung là nhà và đất tại K246/1 Phạm Cự Lượng:

Ngày 01.11.1993 ông D có mua toàn bộ ngôi nhà số A, đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Đình T và bà Trương Thị Kiều D với giá 35 chỉ vàng, có xác nhận của Phòng công chứng nhà nước số 1 tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Ngày 08.9.1998, ông D bán ngôi nhà trên cho bà Nguyễn Thị H theo giá thỏa thuận là 35.000.000 đồng, giá theo hợp đồng là 25.000.000 đồng, có xác nhận của Phòng công chứng nhà nước số 1 thành phố Đà Nẵng.

Ngày 12.11.1998, ông D - bà N đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, TP Đà Nẵng.

Sau kết hôn, ông D khai nại có bán xe tải được 60.000.000đồng. Sau đó, ông D - bà N vào TP. Hồ Chí Minh sinh sống và ông D dùng số tiền bán nhà đất và xe trên để mua căn nhà tại số B, đường TTH21, phường T, quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 02.4.2004, ông D - bà N có bán căn nhà trên cho ông Đỗ Đăng H với giá 70.000.000 đồng và có xác nhận của Phòng công chứng số 5 TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 10.6.2004, ông D - bà N về Đà Nẵng sinh sống và có mua của ông Nguyễn Duy N và bà Ngô Thị N một phần ngôi nhà:, thuộc thửa đất số 446, tờ bản đồ 20,

phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng với giá 50.000.000 đồng, có xác nhận của Phòng công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng. Ngày 03.11.2005, ông D và bà N được UBND quận S, thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất nêu trên, nay là nhà tại Tổ 1, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Xét yêu cầu phân chia tài sản chung thì thấy:

Lời trình bày của ông D phù hợp thời điểm mua nhà tại quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, trước thời điểm kết hôn với bà N, ông D có công việc và thu nhập ổn định, còn bà N làm nghề sơn móng tay, nên có cơ sở xác định nguồn gốc hình thành tài sản chung vợ chồng phần lớn từ nguồn tài sản riêng của ông D có được trước khi kết hôn với bà N. Mặc dù bà N khai nại khi mua nhà đất ở thành phố Hồ Chí Minh, bà có đóng góp một phần, nhưng không đưa ra được số tiền cụ thể và không được ông D thừa nhận, lời khai của bà N mâu thuẫn về thời điểm và số tiền mua nhà cũng như thu nhập của mình trong thời gian kết hôn và sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy cấp sơ thẩm nhận định cần xem xét công sức đóng góp của ông D nhiều hơn trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là có căn cứ nhưng lại quyết định cho ông D được chia 60%, còn bà N được chia 40% là chưa tương xứng với công sức đóng góp của ông D, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D. Tuy nhiên, việc ông D kháng cáo yêu cầu chia theo tỉ lệ ông được nhận 80% thối trả cho bà N 20% giá trị nhà đất là quá cao. Còn bà N đề nghị chia theo tỉ lệ 50/50 là không phù hợp. Vì vậy, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, sửa án sơ thẩm về việc chia tài sản chung, theo tỉ lệ ông D được nhận 70% giá trị nhà và đất, trích trả bà N 30% giá trị nhà và đất, không chấp nhận kháng cáo của bà N yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D có nguyện vọng nhận nhà và thối trả phần chênh lệnh cho bà N. Bà N cũng đồng ý giao nhà cho ông D. Ông D - bà N thống nhất giá trị nhà và đất theo Chứng thư thẩm định giá ngày 26/5/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTC là 2.493.360.360 đồng. Ông D được nhận nhà và đất, nên ông D phải có nghĩa vụ trích trả cho bà N 30% giá trị nhà và đất là: 2.493.360.360đ x 30% = 748.008.108 đồng.

[2.] Xét kháng cáo của bà N và ông D về nợ chung, thấy:

- Đối với khoản nợ 170.000.000 đồng của Công ty R (Công ty) nơi ông D công tác. Xét thấy tại các phiếu chi do Công ty cung cấp ông D có mượn của Công ty tổng số tiền 170.000.000 đồng. Công ty xác nhận ông D đã trả được 34.000.000 đồng, còn nợ lại 136.000.000 đồng. Mặc dù bà N không thừa nhận số nợ này, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận ông D sử dụng khoản tiền này để mua xe máy cho con gái, hỗ trợ trong việc đi lại chăm sóc, chữa bệnh cho cha mẹ bà N, mua ti vi, máy giặt và trang thiết bị cho tiệm cắt tóc mở tại nhà cho bà N. Do đó cấp sơ thẩm xác định đây là

nợ chung của vợ chồng, buộc bà N và ông D có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty theo tỉ lệ mỗi người 1/2 là có căn cứ, bà N kháng cáo không chấp nhận nợ chung đối với Công ty là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội và Hội nông dân quận S do bà N đứng tên vay, ông D kháng cáo cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà N, thấy:

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội: Theo Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng chính sách xã hội chỉ cá nhân bà N ký, nhưng Ngân hàng xác định mục đích cho vay để hỗ trợ tạo công ăn việc làm, thu nhập cho gia đình nên không nhất thiết hai người cùng ký.

Đối với số tiền vay 20.000.000 đồng của Hội nông dân quận S mục đích để tiêu dùng cho gia đình. Tuy ông D không ký vào các Hợp đồng vay mượn này, nhưng mục đích bà N vay để mua thêm trang thiết bị phục vụ công việc của mình (bà N làm tiệm uốn tóc tại nhà), lo cho con ăn học, chi tiêu trong gia đình. Cấp sơ thẩm quyết định ông D và bà N cùng liên đới chịu trách nhiệm mỗi người trả 1/2 là có căn cứ. Ông D kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên cấp phúc thẩm không chấp nhận, giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao nhà đất cho ông D, đồng thời có trách nhiệm thối trả cho bà N bằng giá trị theo tỷ lệ phân chia. Ngoài ra, bà N và ông D còn phải chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ chung, nhưng tại phần quyết định bản án sơ thẩm không khấu trừ các khoản nợ chung vào nghĩa vụ thối trả giá trị tài sản giữa ông D và bà N, mà tuyên riêng việc thối trả tài sản, các khoản nợ làm ảnh hưởng đến công tác thi hành án sau này, vì vậy cấp phúc thẩm sửa lại nghĩa vụ trả nợ như sau:

Tổng số nợ chung của ông D và bà N được xác định là: 207.055.672 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả nợ : 103.527.836 đồng.

- Ông D có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty: 136.000.000 đồng.
- Bà N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội: 50.455.672 đồng, (trong đó nợ gốc là: 50.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 21/9/2020 là: 455.672 đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số: 1572/2019/HĐ-TD ngày 09/11/2019 hai bên đã ký và Hội nông dân quận S số tiền: 20.600.000 đồng (trong đó tiền vay: 20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/12/2020 là 600.000 đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn số 33/HĐVV ngày 19/9/2019 hai bên đã ký.
- Do ông D trả nợ thay cho bà N đối với khoản nợ của Công ty số tiền chênh lệch là 103.527.836 đồng - 71.055.672 đồng = 32.472.164 đồng, nên số tiền này sẽ được khấu trừ vào nghĩa vụ trích trả về tài sản chung của ông D đối với bà N.

Như vậy, về tài sản chung ông D phải trích trả cho bà N, sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ thay cho bà N là 748.008.108 đồng - 32.472.164 đồng = 715.535.944 đồng.

[3] Đối với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N thể hiện giống như kháng cáo của bà N, thấy không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D, về tài sản chung có cơ sở, nên HĐXX chấp nhận. Đối với nợ chung, thể hiện giống như ý kiến của ông D, thấy không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận.

[5] Đối với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thấy phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cấp sơ thẩm quyết định**:** Bà Trần Thị Thùy N phải chịu 42.220.324 đồng trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.800.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu số 0008304 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng là chưa đúng, cấp phúc thẩm sửa lại án phí như sau:

[6.1] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà N phải chịu 300.000 đồng.

[6.2] Về án phí tranh chấp tài sản chung:

Bà N phải chịu án phí trên số tài sản chung được nhận, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung (748.008.108 đồng - 103.527.836 đồng) là: 644.480.272 đồng = 20.000.000 đồng + (4% x 244.480.272 đồng) = 29.779.211 đồng.

[6.3] Án phí nghĩa vụ trả nợ chung:

Bà N phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ: 103.527.836 đồng x 5% = 5.176.392 đồng.

Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008304 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Số tiền án phí còn lại buộc bà N tiếp tục nộp cho 03 khoản án phí (hôn nhân gia đình, tranh chấp tài sản chung và nợ chung) là 300.000 đồng + 29.779.211 đồng + 5.176.392đồng = 35.255.603đồng - 2.800.000 đồng = 32.455.603 đồng.

[7] Chi phí định giá tài sản: 10.000.000 đồng. Do cấp phúc thẩm sửa án về chia tài sản chung theo tỉ lệ ông D nhận 70%, bà N nhận 30 %, nên chi phí định giá được sửa như sau:

Bà N phải chịu là 3.000.000 đồng, ông D phải chịu 7.000.000 đồng. Do bà N đã nộp tạm ứng phí định giá tài sản 10.000.000 đồng, nên ông D phải hoàn trả cho bà N 7.000.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm**,** nên bà N không phải chịu án phí DSPT. Hoàn lại cho bà N 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã

nộp theo biên lai thu số 0006337 ngày 22/10/2020 Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

[9] Ông D sinh năm 1956, là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân, quyết định về quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Quang D với bà Trần Thị Thùy N tại bản án hôn nhân gia đình thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Quang D về nợ chung đối với Ngân hàng chính sánh xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận S và Hội nông dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thùy N về việc chia tài sản chung và nợ chung đối với Công ty R.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Quang D về việc chia tài sản chung**.**

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ, án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ tài sản chung của ông Phan Quang D và bà Trần Thị Thùy N.

Xử:

1.Về tài sản chung:

1.1. Giao cho ông Phan Quang D được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thuộc thửa đất số 446, tờ bản đồ 20, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Ngày 03.11.2005, UBND quận S, thành phố Đà Nẵng đã cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phan Quang D và bà Trần Thị Thùy N, nay là nhà tại Tổ 1, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng, có trị giá 2.493.360.360 đồng.

Ông Phan Quang D được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

1.2. Buộc ông Phan Quang D phải thanh toán phần chệnh lệch tài sản cho bà Trần Thị Thùy N với số tiền là 715.535.944 đồng.

2. Về nợ chung:

2.1. Buộc ông Phan Quang D phải trả cho Công ty R số tiền: 136.000.000 đồng.

2.2. Buộc bà Trần Thị Thùy N phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội quận S số tiền: 50.455.672 đồng (trong đó nợ gốc là: 50.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 21/9/2020 là: 455.672 đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số: 1572/2019/HĐ-TD ngày 09/11/2019 mà hai bên đã ký kết.

2.3. Buộc bà Trần Thị Thùy N phải trả cho Hội nông dân quận S số tiền: 20.600.000 đồng (trong đó tiền vay: 20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/12/2020 là 600.000 đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn số 33/HĐVV ngày 19/9/2019 mà hai bên đã ký.

3. Chi phí định giá tài sản: 10.000.000 đồng. Bà N phải chịu là 3.000.000 đồng, ông D phải chịu 7.000.000 đồng. Do bà N đã nộp tạm ứng phí định giá tài sản 10.000.000 đồng, nên ông D phải hoàn trả cho bà N số tiền 7.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng.

5. Án phí tranh chấp chia tài sản chung: Bà N phải chịu 29.779.211 đồng.

6. Án phí tranh chấp nghĩa vụ trả nợ chung: Bà N phải chịu 5.176.392 đồng.

Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Thùy N đã nộp 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008304 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Số tiền án phí còn lại buộc bà N tiếp tục nộp cho 03 khoản án phí (hôn nhân gia đình, tranh chấp tài sản chung và nợ chung) là 32.455.603 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, nên bà N không phải chịu án phí DSPT. Hoàn lại cho bà N 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006337 ngày 22/10/2020 Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

8. Ông Phan Quang D là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận S
- TAND quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng